

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016**



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 - 24



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>130.615.215.894</b>	<b>115.275.386.962</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.621.182.025	38.180.944.884
1. Tiền	111		17.621.182.025	32.180.944.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.094.400.407	65.244.037.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	93.732.017.113	67.974.094.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.992.692.461	410.620.299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	770.316.953	426.235.041
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.400.626.120)	(3.566.912.370)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	11.035.456.644	9.457.596.370
1. Hàng tồn kho	141		11.035.456.644	9.457.596.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.864.176.818	2.392.808.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.822.660.044	2.385.661.675
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	41.516.774	7.146.645
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>72.564.470.469</b>	<b>63.990.899.626</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.365.147.426	59.397.548.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	68.365.147.426	59.397.548.728
- Nguyên giá	222		150.051.452.201	132.771.315.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.686.304.775)	(73.373.766.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.407.709	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	78.407.709	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.060.915.334	4.533.350.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.060.915.334	4.533.350.898
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>203.179.686.363</b>	<b>179.266.286.588</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2016	31/12/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>79.120.954.010</b>	<b>67.129.895.051</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>60.288.130.010</b>	<b>57.521.473.051</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.11	23.281.331.220	16.817.373.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.414.234.000	766.376.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.7	3.004.351.600	3.110.856.968
4. Phải trả người lao động	314	1.108.224.981	2.147.143.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.12	47.128.961	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.13	1.217.310.219	8.174.365.789
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.14	27.251.196.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.964.353.029	576.486.979
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>18.832.824.000</b>	<b>9.608.422.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.14	18.832.824.000	9.608.422.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>124.058.732.353</b>	<b>112.136.391.537</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 5.15</b>	<b>124.058.732.353</b>	<b>112.136.391.537</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	228.800.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.933.261.776	2.158.128.623
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	33.437.468.575	24.098.151.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18.392.808.120	4.698.689.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15.044.660.455	19.399.461.926
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.409.786.002	4.830.695.668
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b>203.179.686.363</b>	<b>179.266.286.588</b>



Lê Trương Kỳ  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Phạm Văn Phước  
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước  
 Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,  
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.17	101.828.336.425	102.251.496.261	169.185.491.883	171.043.760.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	9.209.092	58.927.273	9.209.092	58.927.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	5.17	101.819.127.333	102.192.568.988	169.176.282.791	170.984.833.448
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	87.719.975.464	84.969.230.388	144.619.644.565	144.171.321.828
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>14.099.151.869</u>	<u>17.223.338.600</u>	<u>24.556.638.226</u>	<u>26.813.511.620</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	242.098.060	55.127.640	350.568.173	110.998.130
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.20	772.396.468	428.392.332	1.465.036.302	853.497.139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		771.986.068	428.392.332	1.464.625.902	853.497.139
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	2.560.746.084	3.364.141.382	3.909.779.216	5.629.058.351
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>11.008.107.377</u>	<u>13.485.932.526</u>	<u>19.532.390.881</u>	<u>20.441.954.260</u>
12. Thu nhập khác	31	5.22	31.818.182	645.825.347	31.818.182	655.837.349
13. Chi phí khác	32	5.23	70.752.872	108.768.903	169.502.872	148.170.231
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(38.934.690)</u>	<u>537.056.444</u>	<u>(137.684.690)</u>	<u>507.667.118</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.24	<u>10.969.172.687</u>	<u>14.022.988.970</u>	<u>19.394.706.191</u>	<u>20.949.621.378</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.989.211.195	2.230.045.459	3.648.518.513	3.564.596.936
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.24	<u>8.979.961.492</u>	<u>11.792.943.511</u>	<u>15.746.187.678</u>	<u>17.385.024.442</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.609.858.979	11.171.576.291	15.044.660.455	16.506.959.824
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		370.102.513	621.367.220	701.527.223	878.064.618
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.063	1.379	1.857	2.038
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.063	1.379	1.857	2.038



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 2 tại ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2016	30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	<u>19.394.706.191</u>	<u>20.949.621.378</u>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.667.640.394	8.069.676.813
- Các khoản dự phòng	03	(1.166.286.250)	806.209.085
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(227.527.590)	(661.912.989)
- Chi phí lãi vay	06	1.464.625.902	853.497.139
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	<u>28.133.158.647</u>	<u>30.017.091.426</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.470.962.499)	(27.319.337.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.577.860.274)	2.342.594.383
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.745.371.243	5.193.222.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.437.195	662.502.456
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.467.160.900)	(857.361.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.602.667.588)	(2.159.900.392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.083.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(323.151.472)	(548.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<u>(527.835.648)</u>	<u>8.413.611.668</u>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(17.713.646.801)	(10.173.276.051)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.818.182	1.545.454.547
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	197.509.408	26.087.642
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<u>(17.484.319.211)</u>	<u>(8.851.733.862)</u>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	71.100.000.000	56.027.872.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.503.608.000)	(53.992.370.209)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.417.844.112)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.144.000.000)	(107.475.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<u>1.452.392.000</u>	<u>510.183.639</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<u>(16.559.762.859)</u>	<u>72.061.445</u>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<u>38.180.944.884</u>	<u>7.525.622.699</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<u>21.621.182.025</u>	<u>7.597.684.144</u>



**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

*(Signature)*  
**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng

*(Signature)*  
**Phạm Văn Phước**  
Người lập



**Mẫu số B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đồng sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
<b>Cộng</b>		<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 154 (31 tháng 12 năm 2015 là: 141).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con:</b>				
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

### 5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1. Tiền

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	2.612.380.771	3.142.230.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.008.801.254	29.038.714.771
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	4.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.621.182.025</b>	<b>38.180.944.884</b>

#### 5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
Công ty TNHH Sichuan Huashi	17.214.439.190	16.120.863.490
Các đối tượng khác	57.643.276.221	46.343.956.226
<b>Cộng</b>	<b>93.732.017.113</b>	<b>67.974.094.418</b>

#### 5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	665.624.149	-	289.294.249	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	26.277.424	-	11.587.175	-
Lãi dự thu	1.533.333	-	3.333.333	-
Phải thu khác	22.742.047	-	67.880.284	-
<b>Cộng</b>	<b>770.316.953</b>	<b>-</b>	<b>426.235.041</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5.4. Nợ xấu

	30/06/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.436.510.320	1.035.884.200	5.247.659.170	1.680.746.800
<b>Cộng</b>	<b>3.436.510.320</b>	<b>1.035.884.200</b>	<b>5.247.659.170</b>	<b>1.680.746.800</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,  
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

30/06/2016  
VND

31/12/2015  
VND

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	-	-	Đã thu hồi	1.509.509.000	754.754.500	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty CP Đại Trung	-	-	Đã thu hồi	52.830.000	26.415.000	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	-	Đã thu hồi	435.349.850	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư XD TV Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	Trên 3 năm	45.171.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	Trên 3 năm	108.300.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	Trên 3 năm	116.102.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Sông hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	80.224.500	Từ 2 đến 3 năm	267.415.000	80.224.500	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty Thanh An 141-CN TCT Thanh An-Công ty TNHH MTV	93.047.500	-	Trên 3 năm	123.047.500	36.914.250	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36	75.380.500	37.690.250	Từ 2 đến 3 năm	75.380.500	52.766.350	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	3.820.000	Từ 2 đến 3 năm	7.640.000	5.348.000	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty TNHH MTV Khiết Khoa	129.956.650	-	Trên 3 năm	129.956.650	-	Trên 3 năm
- Công ty CP XD Hạ Tầng Trung Nam	323.692.500	161.846.250	Từ 1-2 năm	353.692.500	176.846.250	Từ 1-2 năm
- Công ty TNHH Tổng Bảo Anh	284.960.000	142.480.000	Từ 1-2 năm	284.960.000	142.480.000	Từ 1-2 năm
- Công ty TNHH XD Ngọc Sơn	-	-	-	539.440.000	377.608.000	Từ 6 tháng - 1 năm
- CTCP XD Hồng Trí Việt	-	-	Trên 3 năm	46.067.500	-	Trên 3 năm
- CTCP XD&TM Việt Hoa	-	-	Từ 1-2 năm	39.128.500	-	Từ 6 tháng - 1 năm
- CTCP TV XL&DV Mỹ Yên	13.094.500	9.166.150	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư Xuân Vượng	13.531.000	9.471.700	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
- KS Mường Thanh - CN CTCP tập đoàn Mường Thanh	844.550.500	591.185.350	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.436.510.320</b>	<b>1.035.884.200</b>		<b>5.247.659.170</b>	<b>1.680.746.800</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.5. Hàng tồn kho**

	30/06/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.241.041.335	-	5.714.163.106	-
Công cụ, dụng cụ	289.186.217	-	539.545.477	-
Thành phẩm	3.505.229.092	-	3.203.887.787	-
<b>Cộng</b>	<b>11.035.456.644</b>	<b>-</b>	<b>9.457.596.370</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

**5.6. Chi phí trả trước****5.6.1 Ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.053.626.146	1.624.591.310
Bảo hiểm máy móc, thiết bị, xe	380.496.935	415.303.349
Phí sử dụng đường bộ	108.166.070	156.924.712
Chi phí sửa chữa	58.811.333	138.175.167
Chi phí trả trước khác	221.559.561	50.667.137
<b>Cộng</b>	<b>2.822.660.044</b>	<b>2.385.661.675</b>

**5.6.2 Dài hạn**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí sửa chữa	597.340.712	718.385.676
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	401.203.560	887.283.314
Chi phí thuê đất	2.896.481.038	2.927.681.908
Phí sử dụng đường bộ	165.890.024	-
<b>Cộng</b>	<b>4.060.915.334</b>	<b>4.533.350.898</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	909.356.698	18.568.978.052	18.713.194.345	-	765.140.405
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.193.360.270	3.648.518.513	3.602.667.588	-	2.239.211.195
Thuế thu nhập cá nhân	7.146.645	-	482.598.549	516.968.678	41.516.774	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	8.140.000	-	8.140.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.146.645</b>	<b>3.110.856.968</b>	<b>22.709.095.114</b>	<b>22.849.970.611</b>	<b>41.516.774</b>	<b>3.004.351.600</b>

## 5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	10.319.398.857	40.098.126.687	81.887.781.193	466.008.412	132.771.315.149
Mua sắm trong năm	-	2.373.090.909	15.262.148.183	-	17.635.239.092
Thanh lý nhượng bán	-	355.102.040	-	-	355.102.040
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.319.398.857</b>	<b>42.116.115.556</b>	<b>97.149.929.376</b>	<b>466.008.412</b>	<b>150.051.452.201</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	3.923.710.457	30.060.324.331	38.966.871.937	422.859.696	73.373.766.421
Khấu hao trong năm	593.730.094	3.043.466.869	5.006.504.325	23.939.106	8.667.640.394
Giảm trong năm	-	355.102.040	-	-	355.102.040
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.517.440.551</b>	<b>32.748.689.160</b>	<b>43.973.376.262</b>	<b>446.798.802</b>	<b>81.686.304.775</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.395.688.400	10.037.802.356	42.920.909.256	43.148.716	59.397.548.728
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.801.958.306</b>	<b>9.367.426.396</b>	<b>53.176.553.114</b>	<b>19.209.610</b>	<b>68.365.147.426</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 50.308.652.200 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.321.546.738 đồng.

## 5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Sửa chữa văn phòng	78.407.709	-
<b>Cộng</b>	<b>78.407.709</b>	<b>-</b>

## 5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016			31/12/2015		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	-		60.000.000	-
- Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	60.000.000	-	9,38%	60.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>60.000.000</b>	<b>-</b>		<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

## 5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	779.077.500	2.317.365.400
Công ty TNHH Xi măng Luks Việt Nam	9.451.163.471	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	5.139.102.000	2.599.665.500
Các đối tượng khác	7.911.988.249	6.280.392.487
<b>Cộng</b>	<b>23.281.331.220</b>	<b>16.817.373.312</b>

## 5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước lãi vay	47.128.961	49.663.959
<b>Cộng</b>	<b>47.128.961</b>	<b>49.663.959</b>

## 5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
Các khoản bảo hiểm	31.502.250	26.116.160
Cổ tức phải trả	68.829.340	8.100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.103.229.000	34.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.217.310.219</b>	<b>8.174.365.789</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,  
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.14. Vay và nợ thuế tài chính**

**5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.900.000.000	20.900.000.000	57.500.000.000	58.653.010.000	22.053.010.000	22.053.010.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	15.900.000.000	15.900.000.000	48.500.000.000	50.500.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	8.153.010.000	4.153.010.000	4.153.010.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.351.196.000	6.351.196.000	4.375.598.000	1.850.598.000	3.826.196.000	3.826.196.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	1.500.000.000	1.500.000.000	750.000.000	625.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN	3.836.200.000	3.836.200.000	3.118.100.000	718.100.000	1.436.200.000	1.436.200.000
- NH TMCP Kỹ thương VN	1.014.996.000	1.014.996.000	507.498.000	507.498.000	1.014.996.000	1.014.996.000
<b>Cộng</b>	<b>27.251.196.000</b>	<b>27.251.196.000</b>	<b>58.250.000.000</b>	<b>59.278.010.000</b>	<b>25.879.206.000</b>	<b>25.879.206.000</b>

**5.14.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	30/06/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	25.184.020.000	25.184.020.000	13.600.000.000	1.850.598.000	13.434.618.000	13.434.618.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (*)	2.625.000.000	2.625.000.000	-	625.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN (**)	19.344.850.000	19.344.850.000	13.600.000.000	718.100.000	6.462.950.000	6.462.950.000
- NH TMCP Kỹ thương VN (***)	3.214.170.000	3.214.170.000	-	507.498.000	3.721.668.000	3.721.668.000
<b>Cộng</b>	<b>25.184.020.000</b>	<b>25.184.020.000</b>	<b>13.600.000.000</b>	<b>1.850.598.000</b>	<b>13.434.618.000</b>	<b>13.434.618.000</b>
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	6.351.196.000				3.826.196.000	
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>18.832.824.000</b>				<b>9.608.422.000</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTĐ ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 5.15. Vốn chủ sở hữu

## 5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	5.128.913.320
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	16.506.959.824
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	-	-	41.754.163
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/06/2015	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	21.247.403.307
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	11.244.371.703
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	-	-	504.979
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	294.128.743
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	8.100.000.000
Số dư tại 01/01/2016	<u>81.000.000.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>-</u>	<u>2.158.128.623</u>	<u>24.098.151.246</u>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.044.660.455
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	2.701.409.973
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.775.133.153	2.775.133.153
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	228.800.000	-	228.800.000
Số dư cuối năm nay	<u>81.000.000.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>228.800.000</u>	<u>4.933.261.776</u>	<u>33.437.468.575</u>

## 5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
<b>Cộng</b>	<u>81.000.000.000</u>	<u>81.000.000.000</u>

## 5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>81.000.000.000</u>	<u>81.000.000.000</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5.15.4 Cổ phiếu

	30/06/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### 5.15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	24.098.151.246	5.128.913.320
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	15.044.660.455	27.751.331.527
Lợi nhuận giảm trong năm	5.476.543.126	8.824.352.743
- Phân phối lợi nhuận năm trước	5.476.543.126	430.224.000
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.701.409.973	430.224.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.775.133.153	-
+ Chia cổ tức	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	8.394.128.743
+ Chia cổ tức	-	8.100.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	294.128.743
- Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	-	42.259.142
- Điều chỉnh do hợp nhất	228.800.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>33.437.468.575</b>	<b>24.098.151.246</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/BB-ĐHCGĐ ngày 24/04/2016.

### 5.16. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5.17. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.828.336.425	102.251.496.261	169.185.491.883	171.043.760.721
- Doanh thu bán thành phẩm	101.791.227.334	97.175.623.813	169.039.149.454	157.264.058.310
- Doanh thu bán hàng hóa	-	391.032.562	32.806.066	391.032.562
- Doanh thu xây lắp	-	2.994.138.400	-	11.369.575.128
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.109.091	1.690.701.486	113.536.363	2.019.094.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.209.092	58.927.273	9.209.092	58.927.273
- Giảm giá hàng bán	9.209.092	58.927.273	9.209.092	58.927.273
<b>Doanh thu thuần bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>101.819.127.333</b>	<b>102.192.568.988</b>	<b>169.176.282.791</b>	<b>170.984.833.448</b>

### 5.18. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm	87.698.771.828	81.123.757.782	144.513.873.045	134.921.486.466
Giá vốn bán hàng hóa	-	344.422.109	32.806.066	344.422.109
Giá vốn xây lắp	-	1.854.775.576	-	7.184.889.015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.203.636	1.646.274.921	72.965.454	1.720.524.238
<b>Cộng</b>	<b>87.719.975.464</b>	<b>84.969.230.388</b>	<b>144.619.644.565</b>	<b>144.171.321.828</b>

### 5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.239.295	12.437.836	195.709.408	26.087.642
Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán	154.858.765	42.689.804	154.858.765	84.910.488
<b>Cộng</b>	<b>242.098.060</b>	<b>55.127.640</b>	<b>350.568.173</b>	<b>110.998.130</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5.20. Chi phí tài chính

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	771.986.068	428.392.332	1.464.625.902	853.497.139
Lỗ chênh lệch tỉ giá trong thanh toán	410.400	-	410.400	-
<b>Cộng</b>	<b>772.396.468</b>	<b>428.392.332</b>	<b>1.465.036.302</b>	<b>853.497.139</b>

### 5.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.409.308.156	1.216.011.196	2.626.746.269	2.410.041.022
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(222.961.200)	806.209.085	(1.166.286.250)	806.209.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.267.953	-	369.878.677	-
Chi phí bằng tiền khác	1.203.131.175	1.341.921.101	2.079.440.520	2.412.808.244
<b>Cộng</b>	<b>2.560.746.084</b>	<b>3.364.141.382</b>	<b>3.909.779.216</b>	<b>5.629.058.351</b>

### 5.22. Thu nhập khác

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.818.182	635.825.347	31.818.182	635.825.347
Thu nhập khác	-	10.000.000	-	20.012.002
<b>Cộng</b>	<b>31.818.182</b>	<b>645.825.347</b>	<b>31.818.182</b>	<b>655.837.349</b>

### 5.23. Chi phí khác

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nộp phạt hành chính	9.454.621	28.000.000	24.204.621	28.000.000
Chi phí phạt thuế	-	25.595.052	-	55.396.376
Chi phí khác	61.298.251	55.173.851	145.298.251	64.773.855
<b>Cộng</b>	<b>70.752.872</b>	<b>108.768.903</b>	<b>169.502.872</b>	<b>148.170.231</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.969.172.687	14.022.988.970	19.394.706.191	20.949.621.378
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	177.681.222	202.601.403	363.431.222	324.752.731
Điều chỉnh tăng	177.681.222	202.601.403	363.431.222	324.752.731
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	74.681.222	115.601.403	173.431.222	150.752.731
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	103.000.000	87.000.000	190.000.000	174.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.146.853.909	14.225.590.373	19.758.137.413	21.274.374.109
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	1.391.232.625	4.089.020.110	2.020.726.457	5.071.660.766
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	9.755.621.284	10.136.570.263	17.737.410.956	16.202.713.343
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.989.211.195</b>	<b>2.230.045.459</b>	<b>3.648.518.513</b>	<b>3.564.596.936</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.020.685.886	2.230.045.459	3.648.518.513	3.564.596.936
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(31.474.691)	-	-	-

### 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.609.858.979	11.171.576.291	15.044.660.455	16.506.959.824
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.063</b>	<b>1.379</b>	<b>1.857</b>	<b>2.038</b>

### 5.26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.075.372.370	47.314.572.232	132.551.461.799	105.059.186.447
Chi phí nhân công	7.774.210.220	6.533.531.945	12.873.742.530	12.194.315.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.408.046.839	3.956.524.260	8.667.640.394	8.069.676.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.735.659.332	6.507.082.404	8.647.027.453	3.455.909.409
Chi phí khác bằng tiền	2.775.208.670	18.724.434.597	3.530.415.275	18.884.270.894
<b>Cộng</b>	<b>107.768.497.431</b>	<b>83.036.145.438</b>	<b>166.270.287.451</b>	<b>147.663.358.593</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,  
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.27. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm VND	Sản xuất đá VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016</b>				
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	92.194.941.428	9.633.394.997	1.179.024.247	103.007.360.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.209.092	-	-	9.209.092
Giá vốn hàng bán	80.269.190.948	7.450.784.516	1.179.024.247	88.898.999.711
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	2.560.746.084
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	242.098.060
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	772.396.468
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.916.541.388</b>	<b>2.182.610.481</b>	-	<b>11.008.107.377</b>
Thu nhập khác	-	-	-	31.818.182
Chi phí khác	-	-	-	70.752.872
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(38.934.690)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.916.541.388</b>	<b>2.182.610.481</b>	-	<b>10.969.172.687</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	1.989.211.195
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>11.916.541.388</b>	<b>2.182.610.481</b>	-	<b>8.979.961.492</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2016	64.948.201.410	3.416.946.016	-	68.365.147.426
- Nguyên giá	129.986.031.170	20.065.421.031	-	150.051.452.201
- Giá trị hao mòn	(65.037.829.760)	(16.648.475.015)	-	(81.686.304.775)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2016	92.076.871.563	1.655.145.550	-	93.732.017.113
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2016	22.843.773.179	437.558.041	-	23.281.331.220



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,  
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm VND	Sản xuất đá VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2015</b>					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	87.561.486.322	10.330.728.398	2.765.249.709	1.594.031.832	102.251.496.261
Các khoản giảm trừ doanh thu	58.927.273	-	-	-	58.927.273
Giá vốn hàng bán	73.880.781.860	8.248.205.389	1.566.137.016	1.274.106.123	84.969.230.388
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	3.364.141.382
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	55.127.640
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	428.392.332
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13.621.777.189</b>	<b>2.082.523.009</b>	<b>1.199.112.693</b>	<b>319.925.709</b>	<b>13.485.932.526</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	645.825.347
Chi phí khác	-	-	-	-	108.768.903
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>537.056.444</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>13.621.777.189</b>	<b>2.082.523.009</b>	<b>1.199.112.693</b>	<b>319.925.709</b>	<b>14.022.988.970</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	2.230.045.459
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>13.621.777.189</b>	<b>2.082.523.009</b>	<b>1.199.112.693</b>	<b>319.925.709</b>	<b>11.792.943.511</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2015	48.384.987.967	5.934.160.108	-	-	54.319.148.075
- Nguyên giá	100.164.930.782	19.869.551.486	-	-	120.034.482.268
- Giá trị hao mòn	(51.779.942.815)	(13.935.391.378)	-	-	(65.715.334.193)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2015	86.218.039.251	4.570.103.069	-	-	90.788.142.320
Phải trả người bán tại ngày 30/06/2015	25.155.899.133	946.308.343	-	-	26.102.207.476



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5.28. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Nhóm công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất:*

Rủi ro lãi suất của Nhóm công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Nhóm công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Nhóm công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Nhóm công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Nhóm công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Nhóm công ty. Nhóm công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Nhóm công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với khách hàng mới, Nhóm công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản:**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Nhóm công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.281.331.220	-	23.281.331.220
Chi phí phải trả	47.128.961	-	47.128.961
Vay và nợ thuê tài chính	27.251.196.000	18.832.824.000	46.084.020.000
Phải trả khác	1.172.058.340	-	1.172.058.340
<b>Cộng</b>	<b>51.751.714.521</b>	<b>18.832.824.000</b>	<b>70.584.538.521</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	16.817.373.312	-	16.817.373.312
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.134.500.000	-	8.134.500.000
<b>Cộng</b>	<b>50.880.743.271</b>	<b>9.608.422.000</b>	<b>60.489.165.271</b>

Tổng hợp tài sản tài chính hiện có tại Nhóm công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.621.182.025	-	21.621.182.025
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	91.331.390.993	-	91.331.390.993
Phải thu khác	78.415.380	-	78.415.380
<b>Cộng</b>	<b>113.030.988.398</b>	<b>60.000.000</b>	<b>113.090.988.398</b>

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.180.944.884	-	38.180.944.884
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	64.407.182.048	-	64.407.182.048
Phải thu khác	125.353.617	-	125.353.617
<b>Cộng</b>	<b>102.713.480.549</b>	<b>60.000.000</b>	<b>102.773.480.549</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Nhóm công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<b>Danh sách các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Pacific Dinco	Công ty đầu tư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Dinco	18.874.301.702	5.509.274.702
<b>Ứng trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Dinco	1.548.438.235	-
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Dinco	-	45.599.308

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.332.646.517	24.471.482.115
- Bán hàng	3.891.953.754	2.785.398.075
- Mua hàng		

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	495.048.462	526.086.924
Thù lao Hội đồng quản trị	214.000.000	204.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	72.000.000	66.000.000


### 7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

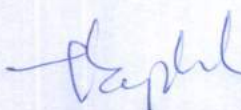
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

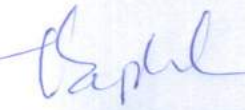
### 8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.



  
Lê Trường Kỳ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

  
Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Phước  
Người lập